

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ IV/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 038/QNS-TCKT

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo hợp nhất tăng so cùng kỳ"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV-2017, lợi nhuận sau thuế là: (+) 343.220 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV-2018, lợi nhuận sau thuế là: (+) 449.717 triệu đồng.

Theo quy định tại điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BC hợp nhất quý IV/2018 tăng 106.497 triệu đồng, tương ứng tăng 31% so cùng kỳ năm trước như sau:

- Hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm đường tăng:
 - ✓ Trong thời gian qua, Công ty đã tập trung đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu mía phù hợp giúp tăng năng suất và chất lượng mía. Do đó sản lượng đường sản xuất năm 2018 tăng 67% so năm 2017, sản lượng đường tiêu thụ quý IV/2018 tăng 85% so cùng kỳ năm trước.
 - ✓ Hoạt động sản xuất ổn định, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.
- Dây chuyền sản xuất sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy hoạt động ổn định, giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- Cuối quý III/2018 và đầu quý IV/2018, Nhà máy Sữa Vinasoy đã tung ra thị trường hai sản phẩm mới (Fami go vị mè đen nếp cẩm và Fami go vị đậu đỏ nếp cẩm), tiếp tục khẳng định vị thế của thương hiệu Vinasoy trên thị trường, đóng góp vào hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh cho toàn Công ty.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2018 tăng 31% so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thành
Võ Thành Đăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.182.428.229.260	1.907.328.277.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		418.383.925.994	527.962.730.727
1. Tiền	111	5	418.383.925.994	527.962.730.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.699.000.000.000	751.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.699.000.000.000	751.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.064.437.022	289.127.696.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	86.034.722.509	21.714.571.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	372.064.094.998	262.984.883.735
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	21.491.670.005	15.960.743.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.526.050.490)	(11.532.501.927)
IV. Hàng tồn kho	140	12	589.017.432.518	320.451.913.779
1. Hàng tồn kho	141		589.017.432.518	320.451.913.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.962.433.726	18.785.936.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	7.936.648.214	3.443.959.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.316.191.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.822.509.962.428	5.091.713.391.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		4.387.352.297.719	2.805.334.180.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.353.759.530.074	2.547.570.410.841
- Nguyên giá	222		7.995.508.235.816	5.400.125.347.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.641.748.705.742)	(2.852.554.936.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	250.369.058.322
- Nguyên giá	225		-	566.855.012.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(316.485.954.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	33.592.767.645	7.394.711.090
- Nguyên giá	228		42.939.992.175	9.894.863.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.347.224.530)	(2.500.152.127)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.696.481.803	2.046.689.994.968
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	213.696.481.803	2.046.689.994.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		220.771.001.409	238.999.034.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	220.765.129.092	238.852.929.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.872.317	146.105.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.004.938.191.688	6.999.041.668.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.654.723.136.123	2.517.213.594.560
I. Nợ ngắn hạn	310		2.628.157.418.631	2.344.902.863.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	445.709.359.738	539.666.220.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.256.777.741	37.817.684.623
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	104.665.551.384	80.223.667.662
4. Phải trả người lao động	314		122.758.825.521	115.200.035.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.008.342.529	1.497.281.684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	135.456.051.923	124.674.652.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	1.727.184.074.877	1.404.083.049.153
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	52.118.434.918	41.740.272.633
II. Nợ dài hạn	330		26.565.717.492	172.310.730.707
1. Phải trả dài hạn khác	337	21b	18.776.975.691	18.090.177.914
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	-	145.171.459.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	7.788.741.801	9.049.093.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.350.215.055.565	4.481.828.073.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	5.350.215.055.565	4.481.828.073.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	288.320.082.456	288.335.082.456
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	505.806.238.330	454.466.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	2.464.799.962.995	2.135.353.466.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.473.238.329.281	1.313.802.108.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		991.561.633.714	821.551.357.722
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.004.938.191.688	6.999.041.668.165



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán năm 2018

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.894.461.454.898	1.714.418.568.408	8.070.799.287.475	7.672.762.678.391
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	10.773.054.600	16.422.066.619	42.077.709.893	39.874.759.451
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.883.688.400.298	1.697.996.501.789	8.028.721.577.582	7.632.887.918.940
Giá vốn hàng bán	11	29	1.177.440.131.020	1.122.487.632.865	5.645.264.238.849	5.636.856.810.767
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		706.248.269.278	575.508.868.924	2.383.457.338.733	1.996.031.108.173
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	28.752.541.181	13.342.273.303	87.227.191.833	37.649.239.466
Chi phí tài chính	22	31	20.945.749.788	15.947.332.629	96.136.206.386	78.015.189.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.263.885.873</i>	<i>15.916.371.029</i>	<i>90.021.145.503</i>	<i>76.532.882.170</i>
Chi phí bán hàng	25	32	154.304.213.981	153.559.532.965	792.201.731.662	697.051.294.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	80.573.346.440	39.301.468.810	239.600.457.170	146.022.111.232
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		479.177.500.250	380.042.807.823	1.342.746.135.348	1.112.591.753.180
Thu nhập khác	31	34	30.822.975.393	586.473.882	57.897.368.392	28.057.819.110
Chi phí khác	32	35	308.849.171	(114.059.604)	826.514.240	2.311.933.712
Lợi nhuận khác	40		30.514.126.222	700.533.486	57.070.854.152	25.745.885.398
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		509.691.626.472	380.743.341.309	1.399.816.989.500	1.138.337.638.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	59.956.013.038	37.659.741.597	161.819.352.094	111.583.257.016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.300.493	(136.618.552)	140.232.692	(44.331.160)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		449.717.312.941	343.220.218.264	1.237.857.404.714	1.026.798.712.722
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		449.717.312.941	343.220.218.264	1.237.857.404.714	1.026.798.712.722
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.826	1.394	5.010	4.086
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	1.826	1.394	5.010	4.086



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.399.816.989.500	1.138.337.638.578
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14,15	492.666.131.296	413.875.173.716
- Các khoản dự phòng	03		(6.451.437)	1.229.288.721
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.784.692	(317.555.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.324.965.216)	(20.655.439.959)
- Chi phí lãi vay	06	31	90.021.145.503	76.532.882.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.923.198.634.338	1.609.001.988.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.682.887.099	104.300.412.707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(268.565.518.739)	198.260.816.033
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.323.421.708	(66.484.432.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.244.679.148	(13.276.194.822)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.544.267.385)	(76.478.507.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(138.110.674.306)	(115.743.363.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.418.940.255)	(14.929.488.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.538.810.221.608	1.624.651.629.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(565.908.977.523)	(874.452.532.354)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		92.727.273	476.754.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.335.000.000.000)	(420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		387.000.000.000	224.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.699.477.879	18.567.540.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.457.116.772.371)	(1.051.408.237.080)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	(15.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	5.817.151.396.030	5.658.476.103.313
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(5.428.290.954.025)	(5.436.904.445.620)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(251.878.747.100)	(63.898.797.407)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(328.240.772.875)	(339.447.695.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191.274.077.970)	(181.789.835.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(109.580.628.733)	391.453.557.109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		527.962.730.727	136.507.337.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.824.000	1.836.209
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		418.383.925.994	527.962.730.727



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Thế Bình

Người lập

(Signature)
Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phố Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

d. Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2018, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vô chai, két

Vô chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Đơn vị báo cáo****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bộ phận	2.250.918.920.910	1.867.155.971.510	3.862.620.494.387	3.885.376.251.685	1.415.299.895.117	849.583.893.801	1.591.998.488.376	1.548.274.994.608	(1.092.116.221.208)	(517.503.192.664)	8.028.721.577.582	7.632.887.918.940
Giá vốn bộ phận	1.973.859.268.547	1.805.916.264.990	2.177.374.046.351	2.363.351.099.714	1.368.400.116.457	793.409.705.481	1.211.071.307.798	1.177.511.264.615	(1.085.440.500.304)	(503.331.524.033)	5.645.264.238.849	5.636.856.810.767
Lợi nhuận gộp	277.059.652.363	61.239.706.520	1.685.246.448.036	1.522.025.151.971	46.899.778.660	56.174.188.320	380.927.180.578	370.763.729.993	(6.675.720.904)	(14.171.668.631)	2.383.457.338.733	1.996.031.108.173
Doanh thu hoạt động tài chính											87.227.191.833	37.649.239.466
Chi phí tài chính											96.136.206.386	78.015.189.109
Chi phí bán hàng											792.201.731.662	697.051.294.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp											239.600.457.170	146.022.111.232
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.342.746.135.348	1.112.591.753.180
Thu nhập khác											57.897.368.392	28.057.819.110
Chi phí khác											826.514.240	2.311.933.712
Lợi nhuận khác											57.070.854.152	25.745.885.398
Lợi nhuận trước thuế											1.399.816.989.500	1.138.337.638.578
Thuế TNDN											161.959.584.786	111.538.925.856
Lợi nhuận sau thuế TNDN											1.237.857.404.714	1.026.798.712.722

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/18	Tài sản của bộ phận					Năm 2018
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.113.369.997.003	(1.432.738.470.915)	165.200.495.389	2.039.675.074.686	100.358.695.970	183.217.830.887
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.911.392.334.995	(1.269.037.955.030)	55.180.746.038	1.061.005.226.605	178.951.443.577	165.820.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.848.320.176	(2.848.320.176)	61.426.759.869	898.389.289.005	34.351.204.036	-
Hoạt động SXKD khác	2.967.897.583.642	(937.123.959.621)	247.468.531.031	5.700.871.322.682	2.401.583.706.348	138.277.867.935
	7.995.508.235.816	(3.641.748.705.742)	529.276.532.327	9.699.940.912.978	2.715.245.049.931	487.315.698.822
Các khoản loại trừ	-	-	(18.832.494.808)	(1.695.002.721.290)	(60.521.913.808)	-
Tổng cộng	7.995.508.235.816	(3.641.748.705.742)	510.444.037.519	8.004.938.191.688	2.654.723.136.123	487.315.698.822

01/01/18	Tài sản của bộ phận					Năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.050.668.220	2.075.179.578.851	27.098.814.736	159.790.125.605
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.673.938.436	1.108.745.827.696	431.026.803.777	198.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	3.075.855.449	(3.075.855.449)	20.195.018.426	857.412.273.659	768.295.904.421	4.208.457
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	791.082.467.179	4.570.929.940.836	2.062.976.286.250	51.392.964.337
	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	1.062.002.092.261	8.612.267.621.042	3.289.397.809.184	409.187.298.399
Các khoản loại trừ	-	-	(772.184.214.624)	(1.613.225.952.877)	(772.184.214.624)	-
Tổng cộng	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	289.817.877.637	6.999.041.668.165	2.517.213.594.560	409.187.298.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	18.875.677.187	8.126.143.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	399.508.248.807	519.836.587.531
Cộng	<u>418.383.925.994</u>	<u>527.962.730.727</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn	1.699.000.000.000	751.000.000.000
Cộng	<u>1.699.000.000.000</u>	<u>751.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.926.205.632	1.258.023.825
Công ty TNHH Dịch vụ EB	910.030.002	2.551.481.917
Siêu thị Big C	1.667.483.387	2.920.411.625
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	15.675.867.541	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	33.000.000.000	-
Các đối tượng khác	32.855.135.947	14.984.653.756
Cộng	86.034.722.509	21.714.571.123

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	15.323.032.343	-	8.933.702.779	-
Tạm ứng	2.422.901.670	-	2.553.117.992	-
Ký cược, ký quỹ	90.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	3.655.439.992	-	4.383.626.438	-
Cộng	21.491.670.005	-	15.960.743.209	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	690.181.497	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	690.181.497	-	690.181.497	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Krones AG	231.909.109	947.608.616
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	4.506.929.417
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	2.887.500.000	10.230.000.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	58.521.141.342	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	40.649.188.191	-
Ứng trước cho nông dân để mua mía	167.542.709.048	236.392.202.097
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	20.302.034.439	
Các đối tượng khác	81.906.155.369	10.908.143.605
Cộng	372.040.637.498	262.984.883.735

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.538.773.790	10.423.931.084
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	407.829.609	408.971.217
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	401.855.484	425.744.976
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	177.591.607	273.854.650
Cộng	11.526.050.490	11.532.501.927

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	352.370.371	356.915.830
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.350.871.314	956.865.025
Các khoản khác	6.233.406.529	2.130.178.745
Cộng	7.936.648.214	3.443.959.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất trả trước	186.114.341.998	191.464.774.472
Công cụ và dụng cụ	10.914.718.068	15.670.880.969
Vô chai, kết	3.824.195.536	2.370.188.789
Các khoản khác	19.911.873.490	29.347.085.098
Cộng	220.765.129.092	238.852.929.328

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.614.939.282	-	20.770.873.781	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.236.528.630	-	200.664.570.899	-
Công cụ, dụng cụ	8.642.181.608	-	9.172.281.387	-
Chi phí SX, KD dở dang	90.020.905.627	-	41.738.795.799	-
Thành phẩm	224.777.155.021	-	47.604.299.278	-
Hàng hóa	8.720.240.996	-	420.809.565	-
Hàng gửi bán	5.481.354	-	80.283.070	-
Cộng	589.017.432.518	-	320.451.913.779	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.056.999.127.278	4.028.616.260.228	250.386.674.848	64.123.285.376	5.400.125.347.730
Mua sắm trong kỳ	1.537.881.123	6.484.582.061	7.689.557.500	4.690.215.091	20.402.235.775
Đ/tư XD CB h/thành	249.847.086.078	1.686.555.736.424	24.098.536.000	17.374.071.242	1.977.875.429.744
Tăng từ TS thuê TC	-	605.546.682.380	-	-	605.546.682.380
T/lý, nhượng bán	-	6.789.820.154	488.146.398	1.163.493.261	8.441.459.813
Số cuối kỳ	1.308.384.094.479	6.320.413.440.939	281.686.621.950	85.024.078.448	7.995.508.235.816
Khấu hao					
Số đầu kỳ	540.573.660.667	2.118.739.834.957	147.711.402.087	45.530.039.178	2.852.554.936.889
Tăng trong kỳ	96.324.973.887	309.584.044.723	11.763.376.433	10.441.212.665	428.113.607.708
- <i>Khấu hao</i>	<i>96.324.973.887</i>	<i>309.584.044.723</i>	<i>11.763.376.433</i>	<i>9.771.212.665</i>	<i>427.443.607.708</i>
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	-	-	670.000.000	-
Tăng từ TS thuê TC	-	369.510.972.915	-	-	369.510.972.915
T/lý, nhượng bán	-	6.789.820.154	488.146.398	1.152.845.218	8.430.811.770
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	636.898.634.554	2.791.045.032.441	158.986.632.122	54.818.406.625	3.641.748.705.742
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	516.425.466.611	1.909.876.425.271	102.675.272.761	18.593.246.198	2.547.570.410.841
Số cuối kỳ	671.485.459.925	3.529.368.408.498	122.699.989.828	30.205.671.823	4.353.759.530.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	566.855.012.526	566.855.012.526
Thuê tài chính trong kỳ	38.691.669.854	38.691.669.854
Giảm trong năm	605.546.682.380	605.546.682.380
Số cuối kỳ	-	-
Khấu hao		
Số đầu kỳ	316.485.954.204	316.485.954.204
Khấu hao trong kỳ	53.025.018.711	53.025.018.711
Giảm khác	369.510.972.915	369.510.972.915
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	250.369.058.322	250.369.058.322
Số cuối kỳ	-	-

Trong năm 2018 Công ty đã thanh toán trả trước toàn bộ số dư nợ thuê tài chính. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không còn nợ thuê tài chính. Nguyên giá, hao mòn tài sản cố định thuê tài chính được chuyển sang theo dõi tại chỉ tiêu tài sản cố định hữu hình.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	986.388.000	8.908.475.217	9.894.863.217
Mua trong kỳ	-	33.045.128.958	33.045.128.958
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	986.388.000	41.953.604.175	42.939.992.175
Khấu hao			
Số đầu kỳ	577.592.000	1.922.560.127	2.500.152.127
Khấu hao trong kỳ	57.759.200	6.789.313.203	6.847.072.403
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	635.351.200	8.711.873.330	9.347.224.530
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	408.796.000	6.985.915.090	7.394.711.090
Số cuối kỳ	351.036.800	33.241.730.845	33.592.767.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm	1.727.869.105	25.753.405.105
- Máy thu hoạch mía	-	24.025.536.000
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	1.727.869.105
Xây dựng cơ bản	211.968.612.698	2.020.936.589.863
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TM ₁	136.538.571.005	229.958.686.469
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	3.932.379.606
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	22.412.300.633	1.743.899.803.385
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	9.831.178.800	-
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	26.505.248.421	-
- Dự án trạm khảo mía An Khê	13.626.050.859	9.673.552.948
- Các công trình khác	3.055.262.980	33.472.167.455
Cộng	213.696.481.803	2.046.689.994.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.214.461.512	2.442.552.266
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.149.293.306	12.207.345.080
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.038.621.700	6.248.634.150
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	259.173.623	5.552.195.605
Công ty CP In bao bì Khatoco	7.871.992.155	6.794.066.119
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	319.508.420
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	4.608.148.934	-
Công ty TNHH Truyền thông WPP	56.991.711.427	12.880.711.323
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	18.155.000.000	9.416.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	5.944.549.024	6.421.017.350
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.272.901.257	2.906.737.790
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	125.596.900	453.121.465
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.608.732.500	1.282.200.000
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	-	5.080.993.636
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	3.110.430.730
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	30.185.000	3.488.482.508
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	132.291.751.417	221.796.239.270
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	12.641.989.320	16.430.880.350
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	-	5.566.784.372
Công ty CP Nội hơi Sài Gòn	117.390.700	1.567.698.635
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	-	2.612.948.742
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	1.281.650.000	3.209.367.700
Các đối tượng khác	183.786.702.543	197.878.305.256
Cộng	445.709.359.738	539.666.220.767

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Minh Đức	369.114.373	5.935.713.480
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	-	67.352.894
Công ty CP XD & TM 127	-	50.503.991
DNTN TM Minh Chiêu	108.907.083	10.480.397
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	107.258.356	858.386.000
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	59.704.293	666.524.092
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	81.398.955	91.564.098
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	12.013.234
Công ty TNHH Dũng Loan	78.659.398	284.633.686
Các đối tượng khác	36.451.735.283	29.840.512.751
Cộng	37.256.777.741	37.817.684.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	8.010.956.246	343.665.599.840	341.038.680.025	-	10.637.876.061
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	7.084.404.054	7.084.404.054	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	20.270.922.905	290.068.797.374	292.018.783.001	-	18.320.937.278
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.189.608	793.837.584	768.200.317	-	86.826.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.563.744.478	161.819.352.094	138.110.674.306	-	75.272.422.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	151.074.945	22.467.200.128	22.466.594.799	-	151.680.274
Thuế tài nguyên	-	128.050.311	2.240.632.845	2.206.397.050	-	162.286.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.678.249.414	2.678.249.414	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	27.937.921	588.587.135	592.845.780	25.785.512	23.679.276
Phí và lệ phí	-	9.791.248	154.015.096	153.963.096	-	9.843.248
Cộng	25.785.512	80.223.667.662	831.560.675.564	807.118.791.842	25.785.512	104.665.551.384

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí bán hàng	-	-
Trích trước lãi vay	1.974.159.802	1.497.281.684
Các khoản trích trước khác	1.034.182.727	-
Cộng	3.008.342.529	1.497.281.684

14. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	526.179.779	1.536.449.341
Chi phí vận chuyển	-	5.486.887.388
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	67.400.419	7.079.689.151
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.533.618.558	1.920.571.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	123.335.586.500	102.656.910.875
Phải trả khác	8.993.266.667	5.994.144.186
Cộng	135.456.051.923	124.674.652.026

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.776.975.691	18.090.177.914
Cộng	18.776.975.691	18.090.177.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.335.668.155.538	5.817.198.983.792	5.425.683.064.453	1.727.184.074.877
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	259.230.606.436	1.518.381.882.147	1.204.979.620.894	572.632.867.689
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	685.158.626.032	2.217.837.485.229	2.219.524.164.375	683.471.946.886
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	371.914.904.033	1.912.768.278.253	1.843.431.334.242	441.251.848.044
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	19.364.019.037	168.211.338.163	157.747.944.942	29.827.412.258
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.607.889.572	-	2.607.889.572	-
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043	52.812.190.562	118.619.194.605	-
- AB Svensk Exportkredit	65.807.004.043	52.812.190.562	118.619.194.605	-
Cộng	1.404.083.049.153	5.870.011.174.354	5.546.910.148.630	1.727.184.074.877

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.607.889.572	-	2.607.889.572	-
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
- AB Svensk Exportkredit	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
Cộng	213.586.353.321	40.900.283.351	254.486.636.672	-
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.607.889.572	-	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	145.171.459.706	-	-	-

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phố Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.
 - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 201580 ngày ngày 01/01/2018 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư TSCĐ cho Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
- ✓ Trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành trả nợ vay dài hạn và thanh toán trả trước toàn bộ số dư nợ thuê tài chính. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nợ thuê tài chính và nợ vay dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	41.740.272.633	36.743.481.443
Trích lập trong kỳ	20.535.974.254	14.099.000.000
Sử dụng trong kỳ	10.157.811.969	9.102.208.810
Số dư cuối kỳ	52.118.434.918	41.740.272.633

17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	9.049.093.087	14.807.331.120
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	5.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	6.260.351.286	5.758.238.033
- Hoàn nhập trích quỹ		-
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	6.260.351.286	5.758.238.033
Số dư cuối kỳ	7.788.741.801	9.049.093.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	1.875.493.730.000	288.350.082.456	(834.457.318.216)	383.972.302.694	2.197.857.093.949	3.911.215.890.883
Tăng trong năm	562.636.810.000		-	70.494.000.000	1.026.798.712.722	1.659.929.522.722
Giảm trong năm		15.000.000	-	-	1.089.302.340.000	1.089.317.340.000
Số dư tại 31/12/2017	2.438.130.540.000	288.335.082.456	(834.457.318.216)	454.466.302.694	2.135.353.466.671	4.481.828.073.605
Số dư tại 01/01/2018	2.438.130.540.000	288.335.082.456	(834.457.318.216)	454.466.302.694	2.135.353.466.671	4.481.828.073.605
Tăng trong kỳ	487.615.550.000	-	-	51.339.935.636	1.237.857.404.714	1.776.812.890.350
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	-	908.410.908.390	908.425.908.390
Số dư tại 31/12/2018	2.925.746.090.000	288.320.082.456	(834.457.318.216)	505.806.238.330	2.464.799.962.995	5.350.215.055.565

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2018		Năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	243.813.054	2.438.130.540.000	187.549.373	1.875.493.730.000
Tăng trong năm	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Phát hành cho người lao động				
Số dư cuối kỳ	292.574.609	2.925.746.090.000	243.813.054	2.438.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 31/12/2018, công ty con đang nắm giữ 46.278.838 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 29.811.030 cổ phiếu);

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2017:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2018 ngày 31/03/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 60/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 13/07/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 31/07/2017; ngày thực hiện chi trả: 16/08/2017);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 78/NQ-QNS-HĐQT ngày 05/12/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/12/2017; ngày thực hiện chi trả: 05/01/2018);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 theo Nghị quyết HĐQT số 19/NQ/QNS-HĐQT ngày 04/04/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/04/2018; ngày thực hiện chi trả: 07/05/2018).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 487.615.550.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 23/NQ/QNS-HĐQT ngày 19/04/2018:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2018
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 48.761.555 cổ phiếu

Trả cổ tức năm 2018 :

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 123.147.885.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-QNS-HĐQT ngày 16/07/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 30/07/2018; ngày thực hiện chi trả: 10/08/2018).
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 123.147.885.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 64/NQ-QNS-HĐQT ngày 13/12/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/12/2018; ngày thực hiện chi trả: 14/01/2019).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.135.353.466.671	2.197.857.093.949
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.237.857.404.714	1.026.798.712.722
Phân phối lợi nhuận	908.410.908.390	1.089.302.340.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	662.115.137.390	884.054.985.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	51.339.935.636	70.494.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.535.974.254	14.099.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	102.623.677.500	236.825.175.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	487.615.550.000	562.636.810.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	246.295.771.000	205.247.355.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	246.295.771.000	205.247.355.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.464.799.962.995	2.135.353.466.671

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	7.901.916.026.176	7.489.687.022.656
Doanh thu bán hàng hóa	121.020.985.872	108.961.192.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	47.862.275.427	74.114.463.609
Cộng	8.070.799.287.475	7.672.762.678.391

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	40.495.681.046	35.438.931.414
Hàng bán bị trả lại	1.582.028.847	4.435.828.037
Cộng	42.077.709.893	39.874.759.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.470.248.707.894	5.476.049.373.454
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.948.722.965	108.738.271.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.066.807.990	52.069.165.863
Cộng	5.645.264.238.849	5.636.856.810.767

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.232.237.943	20.443.576.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.283.550.611	1.350.454.596
Chiết khấu thanh toán	26.709.579.279	15.855.208.029
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.824.000	-
Cộng	87.227.191.833	37.649.239.466

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	90.021.145.503	76.532.882.170
Chiết khấu thanh toán	5.190.395	1.259.686.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.082.261.796	222.620.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.608.692	
Cộng	96.136.206.386	78.015.189.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	271.774.572.187	228.116.628.926
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	201.699.510.125	150.588.960.208
Chi phí quảng cáo	154.646.338.315	152.970.081.111
Chi phí khuyến mãi	19.750.540.445	38.408.524.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	53.244.639.642	55.219.667.874
Các khoản khác	91.086.130.948	71.747.431.452
Cộng	792.201.731.662	697.051.294.118

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lương nhân viên quản lý	148.900.435.700	78.516.281.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.065.824.814	26.088.528.327
Chi phí tiếp khách	5.691.764.789	5.183.152.764
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	7.314.876.967	9.969.966.173
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	5.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.451.437)	1.229.288.721
Các khoản khác	44.634.006.337	25.034.893.522
Cộng	239.600.457.170	146.022.111.232

27. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Nhận hỗ trợ marketing	55.996.451.478	25.000.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	421.703.291	1.398.687.303
Các khoản khác	1.479.213.623	1.659.131.807
Cộng	57.897.368.392	28.057.819.110

28. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý vật tư, TSCĐ	28.438.443	18.400.000
Các khoản phạt	8.290.956	323.381.153
Các khoản khác	789.784.841	1.970.152.559
Cộng	826.514.240	2.311.933.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	161.819.352.094	111.583.257.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	140.232.692	(44.331.160)
	161.959.584.786	111.538.925.856

30. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.237.857.404.714	1.026.798.712.722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.880.200.000)	(20.535.974.254)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.880.200.000	20.535.974.254
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.233.977.204.714	1.006.262.738.468
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	246.295.771	246.295.771
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.010	4.086

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	188.978,63	26.277,97
- EUR	35,10	47,51
Phải thu khách hàng (USD)	16.483,51	8.694,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	9.279.897,24
Phải trả người bán (USD)	45.416,65	29.850,25
Phải trả người bán (EUR)	21.425,19	7.862,52

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	445.709.359.738	-	445.709.359.738
Chi phí phải trả	3.008.342.529	-	3.008.342.529
Vay và nợ thuê tài chính	1.727.184.074.877	-	1.727.184.074.877
Phải trả khác	134.862.471.725	18.776.975.691	153.639.447.416
Cộng	<u>2.310.764.248.869</u>	<u>18.776.975.691</u>	<u>2.329.541.224.560</u>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	539.666.220.767	-	539.666.220.767
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	116.058.513.534	18.090.177.914	134.148.691.448
Cộng	<u>2.061.305.065.138</u>	<u>163.261.637.620</u>	<u>2.224.566.702.758</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.383.925.994	-	418.383.925.994
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.699.000.000.000	-	1.699.000.000.000
Phải thu khách hàng	81.504.745.380	-	81.504.745.380
Phải thu khác	18.978.472.332	690.181.497	19.668.653.829
Cộng	<u>2.217.867.143.706</u>	<u>690.181.497</u>	<u>2.218.557.325.203</u>

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.962.730.727	-	527.962.730.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	751.000.000.000	-	751.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.587.817.521	-	18.587.817.521
Phải thu khác	13.317.329.217	690.181.497	14.007.510.714
Cộng	<u>1.310.867.877.465</u>	<u>690.181.497</u>	<u>1.311.558.058.962</u>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền